

Ngày 29/6/2018, tại Trường Đại Học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hội thảo khoa học với chủ đề: “Liên kết vùng thúc đẩy sự phát triển kinh tế Đông Nam bộ”

Tại hội thảo này ông Bùi Duy Hoàng (PGĐ trung tâm) đồng tác giả Nguyễn Ngọc Duy Phương đã trình bày bài tham luận “**Giải Pháp Chiến Lược Liên Kết Vùng Thúc Đẩy Phát Triển Kinh Tế Bền Vững Cho Vùng Đông Nam Bộ**”



GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC LIÊN KẾT VÙNG THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG CHO VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Ths. Bùi Duy Hoàng

(Viện Chiến lược Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương

(Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG TPHCM)

Tóm Tắt

Vùng và liên kết vùng không phải là yếu tố xa lạ của nền kinh tế thị trường, tuy nhiên để có sự liên kết tối ưu cần có “bàn tay” tác động của chính phủ. Sự tác động của chính sách bằng văn bản pháp luật giúp cho Vùng tăng khả năng tích hợp, liên kết để thúc đẩy phát triển toàn diện tạo giá trị gia tăng tối ưu và ổn định, mang tính chiến lược lâu dài, hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Vùng cần có giải pháp chiến lược toàn diện từ chính sách của Chính phủ đến Địa phương, nhằm tạo cơ chế chính sách liên kết vùng, khuyến khích đầu tư và kiểm soát đầu tư cũng như định danh hạng mục ưu tiên đầu tư hợp lý là cơ sở để thúc đẩy phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ (ĐNB). Bài viết này, đánh giá sơ lược về vị thế quan trọng của Vùng và đưa ra các giải pháp kiến nghị về chiến lược liên kết vùng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng một cách bền vững và hướng đến tăng trưởng xanh, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư toàn vùng ĐNB trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Liên kết vùng, vùng Đông Nam Bộ, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh

Abstract

Region and regional links are obviously recognized factors of the market economy. In order to have the best links, we need the policy from the government. Through policy

towards the central, the government promotes its abilities in intergrating, linking to develop effectively, creates a huge number of values and brings it stabilities. All of these will amuse the investors in domestic and all over the world. The region needs a comprehensive strategic solution from government to local policy to create a regional policy mechanism that encourages and controls the investment, as well as identify appropriate priority investment items that is the basis for promoting the sustainable development of the Southeast region. This paper provides a brief overview of the region's importance and suggests some solutions for regional integration strategies that promote sustainable regional economic development and green growth, improve the quality of life of the whole population in the Southeast region in the current period.

Keywords: Regional links, the Southeast, sustainable development, green growth

1. GIỚI THIỆU

Trong quá trình điều hành và hoạch định các chính sách kinh tế, nhà nước đã quan tâm nhiều đến việc phân vùng kinh tế và thực hiện việc lập quy hoạch các vùng kinh tế. Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực trong công tác phân khu chức năng, quy hoạch vùng, vùng kinh tế trọng điểm. Tuy nhiên việc lập luận xây dựng các vùng kinh tế chủ yếu dựa vào điều kiện tiềm năng tự nhiên và lợi thế tĩnh của vùng là chủ yếu. Cả nước hiện nay nếu theo niêm giám thống kê thì chia thành 6 vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long); theo quy hoạch xây dựng vùng lãnh thổ do Bộ Xây dựng lập trình chính phủ phê duyệt hiện nay có 9 vùng bao gồm: Vùng 1: Vùng thủ đô Hà Nội: (thành phố Hà Nội là hạt nhân và 9 tỉnh là Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam và Hòa Bình), Vùng 2: Vùng duyên hải Bắc Bộ (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, và Ninh Bình), Vùng 3: (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La), Vùng 4: Vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế), Vùng 5: Vùng Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng), Vùng 6: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận); Vùng 7: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định), Vùng 8: Vùng Thành phố Hồ Chí Minh (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang), Vùng 9: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (An Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Thành phố Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long).

Ngoài ra, còn có 4 vùng kinh tế trọng điểm đó là: I - Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ gồm 7 tỉnh và thành phố (Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc); II- Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ (5 tỉnh: Thừa Thiên - Huế,

Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định); III- Vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ, gồm 8 tỉnh- thành phố (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang); IV- Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long (TP. Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau).

Vùng Đông Nam Bộ bao gồm: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa –Vũng Tàu và Tp. Hồ Chí Minh. Dân số của vùng theo thống kê (năm 2016) là 16.569 ngàn người, đây là vùng kinh tế có vị trí rất quan trọng cả về an ninh quốc phòng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Hiện, vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 40% GDP, đóng góp gần 60% thu ngân sách quốc gia, GDP tính theo đầu người cao gấp 2,5 lần mức bình quân cả nước; có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất nước; tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng luôn cao hơn khoảng 1,4 lần đến 1,6 lần tốc độ tăng trưởng bình quân chung cả nước. Đồng thời vùng cũng có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế biển.

Mặc dù vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về vị trí địa lý kinh tế của Việt Nam; nhưng đến nay, vấn đề về liên kết vùng vẫn còn là những băn khoăn trăn trở trên nhiều góc độ, vẫn chưa tìm ra giải pháp tối ưu cho sự phát triển liên kết vùng. Vùng cần có giải pháp chiến lược toàn diện từ chính sách của Chính phủ đến Địa phương, nhằm tạo cơ chế chính sách liên kết vùng, khuyến khích đầu tư và kiểm soát đầu tư cũng như nâng cao khả năng thu hút dòng vốn FDI. Với ý nghĩa như vậy, việc đánh giá về vị thế của Vùng và đưa ra các giải pháp về chiến lược liên kết vùng nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững của vùng trong giai đoạn hiện nay vẫn là vấn đề thiết thực và cấp thiết cần được nghiên cứu và thảo luận một cách nghiêm túc để tìm ra giải pháp liên kết tối ưu cho Vùng.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VÙNG VÀ LIÊN KẾT VÙNG

Nhằm đi sâu vào phân tích liên kết vùng đáp ứng nhu cầu thúc đẩy phát triển bền vững cần nhận diện về vùng và liên kết vùng. Theo một số tác giả đưa ra các khái niệm nhận diện về “vùng” và “vùng kinh tế”, “vùng kinh tế - xã hội” như Thôi Công Hạo và Cộng sự (2002) là: “Vùng là một khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong quá trình phát triển Kinh tế – Xã hội của một số quốc gia. Vùng là không gian, là một trong những hình thái tồn tại của vật chất.”

Theo Alaev (1983), Vùng kinh tế là “Một bộ phận lãnh thổ nguyên vẹn của nền kinh tế quốc dân, có những dấu hiệu sau: chuyên môn hóa những chức năng kinh tế quốc dân cơ bản; đồng thời nó có tính tổng hợp: được hiểu theo nghĩa rộng như là mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu lãnh thổ của vùng, coi vùng như một lãnh thổ toàn vẹn, đơn vị có tổ chức trong bộ máy quản lý lãnh thổ nền kinh tế quốc dân.”

Theo Viện Chiến lược phát triển (2004), Vùng kinh tế – xã hội là: “Một bộ phận lớn của lãnh thổ quốc gia có các hoạt động kinh tế – xã hội tiêu biểu, thực hiện phân công lao động xã hội trên phạm vi cả nước. Đây là loại vùng có quy mô diện tích, dân số ở cấp lớn nhất, phục vụ việc hoạch định chiến lược, các kế hoạch phát triển theo lãnh thổ cũng

như để quản lý các quá trình hình thành phát triển kinh tế – xã hội trên mỗi vùng của đất nước”.

2.1 Các dạng liên kết

Theo tác giả Bùi Tất Thắng (2014), các hình thức liên kết tự nhiên của quá trình phát triển, trong đó nổi bật nhất là kiểu liên kết mang tính lan tỏa, lôi kéo giữa trung tâm và ngoại vi, đô thị và nông thôn. Đây là loại liên kết giữa các chủ thể đóng trên địa bàn của các vùng khác nhau với nhau (liên kết theo chiều ngang) và mang nặng tính thị trường, gồm các giao dịch mua bán, các loại hợp đồng,...

Liên kết theo quan hệ phân cấp chính quyền giữa trung ương và địa phương (hành chính). Loại liên kết này chủ yếu bao gồm các lĩnh vực liên kết trong xử lý các vấn đề mang tính liên ngành: xây dựng quy hoạch phát triển ngành và vùng ở từng địa phương, xây dựng và thực thi chính sách thu hút và phân bổ đầu tư, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng vùng...

Liên kết giữa các vùng (địa phương) với nhau, chủ yếu do các cơ quan quản lý cấp địa phương với nhau (liên kết theo chiều ngang) và mang tính hành chính tự nguyện.

2.2 Ưu điểm của việc liên kết vùng

Mỗi một vùng có một số đặc điểm nổi trội so với các vùng khác, mỗi vùng đều có những thế mạnh và hạn chế đặc thù, tạo ra những lợi thế tuyệt đối và tương đối nhất định đối với quá trình phát triển kinh tế. Liên kết vùng vừa bổ sung những khiếm khuyết do điều kiện tự nhiên đặc thù, gia tăng hiệu quả kinh tế theo quy mô. Liên kết giữa các địa phương sẽ hình thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hiện đại, công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh, đảm bảo sự quản lý thống nhất toàn vùng, đồng bộ, hiệu quả, ứng phó với biến đổi khí hậu là cần thiết, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của cả vùng, của mỗi địa phương trong vùng.

3. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TIỀM LỰC KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ VÀ THỰC TRẠNG LIÊN KẾT VÙNG HIỆN NAY

3.1 Vị trí chiến lược và điều kiện tự nhiên, tiềm lực kinh tế - xã hội của vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ phía Tây và Tây Nam tiếp giáp với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Phía Đông và Đông Bắc giáp các tỉnh phía Nam vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và biển Đông. Phía Bắc và Tây Bắc giáp Campuchia qua đường biên giới dài 479 km với các cửa khẩu biên giới Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh), Hoa Lư (Bình Phước).

Vùng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH); đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hoá dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông,

tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao... Vùng là khu vực phát triển kinh tế năng động với mức tăng trưởng cao hơn so với trung bình của cả nước, có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế, được gắn kết bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cũng như mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế.

Vùng ĐNB nằm trên tuyến đường biển quốc tế quan trọng, ở điểm trung chuyển trên tuyến đường hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, trên tuyến đường xuyên Á nối liền các nước Đông Nam Á lục địa; đồng thời nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới với các trung tâm lớn như Bangkok, Singapore, Kuala Lumpur... Vì thế, vùng ĐNB có lợi thế lớn trong thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, khai thác các cảng trung chuyển quốc tế... để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Vùng ĐNB có vị thế địa chính trị và an ninh quốc phòng quan trọng hàng đầu ở khu vực phía Nam Việt Nam.

Vùng có 2 hồ thủy lợi lớn kết hợp với thủy điện là Dầu Tiếng và Trị An với dự trữ hàng năm khoảng 3,6 tỷ m³. Đây là nguồn dự trữ quan trọng không những cho nông nghiệp, đẩy mặn ra và đưa nước ngọt vào cho nhiều khu vực nông nghiệp ven sông vào mùa khô, mà còn sản xuất một khối lượng điện năng lớn của quốc gia và là nơi có thể điều tiết cung cấp nước sản xuất cho các trung tâm đô thị và khu công nghiệp. Khả năng cấp nước cho các địa phương ở hạ lưu gồm TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương phụ thuộc chủ yếu vào khả năng điều tiết từ các hồ chứa lớn hiện có như Dầu Tiếng, Trị An, Hàm Thuận - Đa Mi, Thác Mơ, Đơn Dương... và các hồ chứa trên các bậc thang thủy điện đã được quy hoạch như: Đại Ninh, Cần Đơn, Phước Hoà... Dự báo đến năm 2020, các hồ chứa thủy điện trên các dòng chính thuộc lưu vực sông Đồng Nai được đưa vào khai thác, sử dụng thì về cơ bản lượng nước trong các tháng mùa khô vẫn đủ để duy trì dòng chảy, đẩy mặn cho hạ lưu, đảm bảo độ mặn thích hợp cho các vị trí lấy nước của nhà máy nước Bến Than và Hoá An như hiện nay.

* **Tài nguyên biển:** Vùng ĐNB có chiều dài bờ biển 171 km, thuận lợi cho việc khai thác tài nguyên biển như dầu khí, cảng, đánh bắt hải sản, dịch vụ, du lịch... Nguồn lợi từ biển còn có vùng ven biển, bãi triều, hải đảo là những địa bàn nuôi trồng thủy hải sản, khai thác muối, tổ chức hậu cần dịch vụ, khai thác hải sản ngoài khơi... Do có vùng lãnh hải, tiềm năng hải sản lớn nên ĐNB có điều kiện phát triển mạnh nghề đánh bắt, chế biến và nuôi trồng hải sản.

Vùng có thêm lục địa rộng lớn trên 100.000 km², giàu tài nguyên, trong đó quan trọng nhất là dầu khí với trữ lượng dầu mỏ lên tới 3-4 tỷ tấn và khoảng 500 tỷ m³ khí. Với vịnh Gành Rái rộng 50 km² tiếp giáp 5 tỉnh, là cửa biển quan trọng của vùng Nam Bộ và

cả nước, ở đây có thể xây dựng các chùm cảng biển nước sâu lớn, thuận lợi cho vận tải hàng hoá ở trong vùng, cả nước và quốc tế.

*** Tài nguyên khoáng sản** của vùng có một số loại có giá trị, nhiều loại cho phép khai thác quy mô công nghiệp. Loại khoáng sản nổi bật là dầu khí, đá xây dựng, sét gạch ngói, cát thủy tinh, kaolin, titan, laterit...

Dầu khí phân bố rộng trên vùng thềm lục địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với trữ lượng dự báo dầu mỏ 3-4 tỷ tấn và trên 500 tỷ m³ khí, phân bố chủ yếu ở bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. Trữ lượng dầu mỏ đã xác minh có thể đưa vào khai thác khoảng 400 triệu m³ dầu và 100 tỷ m³ khí. Trong đó:

- Bể Cửu Long có trữ lượng khai thác khoảng 160-170 triệu tấn dầu và 37-44 tỷ m³ khí, trong đó mỏ Bạch Hổ trữ lượng 100 triệu tấn dầu và 25-27 tỷ m³ khí, mỏ Rồng trữ lượng 10 triệu tấn dầu và 2 tỷ m³ khí, mỏ Hồng Ngọc và Rạng Đông trữ lượng 50-70 triệu tấn dầu và 10-15 tỷ m³ khí. Bể Cửu Long có điều kiện khai thác tốt nhất do nằm không xa bờ, biển nông (độ sâu đáy <50 m), thuộc khu vực không có bão lớn.

- Bể Nam Côn Sơn trong 60 cấu tạo phát hiện, có nhiều cấu tạo đã khoan thăm dò và có dấu hiệu như mỏ Dừa, Mùa (lô 8), Đại Hùng, Thanh Long (các lô 05, 11, 12, 06, 04); Các mỏ có triển vọng là Đại Hùng, Thanh Long, Lan Tây, Lan Đỏ, Mộc Tinh, Rồng Bay. Mỏ Đại Hùng đã đi vào khai thác sử dụng từ tháng 10 năm 1994, trữ lượng khai thác dao động trong khoảng 30-50 triệu tấn dầu và 6-10 tỷ m³ khí đồng hành.

Ngoài ra, trong vùng còn có nhiều loại khoáng sản khác như titan, than bùn, nước khoáng... có trữ lượng không nhiều nhưng có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế của các tỉnh.

*** Tài nguyên rừng sinh thái gắn với tài nguyên du lịch:**

(1) Với sự đa dạng về sinh thái rừng, rừng cảnh quan thiên nhiên và văn hóa, vùng ĐNB có sức hút về du lịch rất cao với 3 hệ sinh thái chủ yếu sau:

Hệ sinh thái rừng nhiệt đới: Gồm khu vực thượng nguồn hệ thống sông Đồng Nai gồm các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, phía Bắc tỉnh Đồng Nai và phía Đông tỉnh Tây Ninh. Hệ môi trường sinh thái này giữ vai trò ổn định môi trường khu vực thượng nguồn và toàn vùng.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn (chiếm khu rừng Sác): gồm khu vực cửa sông ra biển Nhà Bè, Cần Giuộc. Đây là môi trường sinh sống của các loài hải sản như ngao, sò, v.v...

Hệ sinh thái rừng núi tiếp giáp biển: thuộc khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khu vực rừng nguyên sinh thuộc địa bàn Xuyên Mộc.

Diện tích rừng phân bố tập trung ở tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, các tỉnh khác diện tích không nhiều. Phần lớn rừng tự nhiên trên địa bàn vùng đều là rừng giàu, gỗ có trữ lượng tương đối: tỉnh Đồng Nai hơn 9 triệu m³, Bà Rịa - Vũng Tàu 1,4 triệu m³. Thảm

thực vật của vùng khá phong phú với 77 họ, 336 giống, 892 loài. Các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tập trung chủ yếu ở khu vực đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, vườn quốc gia Cát Tiên, Côn Đảo, khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, Bình Châu - Phước Bửu... Rừng sản xuất chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy, được trồng rải rác ở các tỉnh trong vùng.

ĐNB có các vùng du lịch sinh thái tiềm năng sau: Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, khu hồ Thác Mơ, núi Bà Rá, sóc Bom Bo, hồ Xóc Xiêm, v.v... ở Bình Phước; Rừng quốc gia Lò Gò - Xa Mát, hồ Dầu Tiếng, núi Bà Đen ở Tây Ninh; vườn quốc gia Cát Tiên (35.000ha), rừng Mã Đà, hồ Trị An, làng bưởi Tân Triều ở Đồng Nai; Rừng ngập mặn Cần Giờ - Nhơn Trạch thuộc TP. HCM và Đồng Nai; Rừng quốc gia Côn Đảo, rừng nguyên sinh Bình Châu - Phước Bửu, suối khoáng nóng Bình Châu, hồ Tràm, v.v.. ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bên cạnh đó vùng còn có các vùng du lịch văn hóa lịch sử như: Các khu di tích địa đạo Củ Chi, An Thới, đền Bến Dược; tam giác sắt cách mạng Củ Chi - Trảng Bàng - Bến Cát thuộc TP. HCM, Tây Ninh và Bình Dương; Khu di tích Trung ương cục miền Nam Xa Mát, núi Bà Đen ở Tây Ninh; và hơn 100 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng gắn liền với các lễ hội dân gian truyền thống và các khu vui chơi, giải trí nổi tiếng.

3.2 Thực trạng liên kết vùng của vùng Đông Nam Bộ

Hiện nay, theo 3 cách phân vùng (Niên giám thống kê, theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm), tổng cộng có 8 tỉnh thành, nhưng không có cơ chế giám sát, phân chức năng, hay nêu rõ vai trò, mục đích trong liên kết. Chiến lược, tư duy vùng còn chồng chéo, giao thoa, không có cấu trúc thể chế hiệu lực để vận hành hiệu quả.

Hầu như mọi yếu tố liên kết trong nội vùng phát huy theo dạng liên kết mang tính lan tỏa, lôi kéo giữa trung tâm và ngoại vi, đô thị và nông thôn. Tâm điểm hiện nay, vùng ĐNB có TP. Hồ Chí Minh là thành phố đặc biệt trực thuộc TW, nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và Miền Tây Nam Bộ; là trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất của cả nước; theo đường QL51, QL14, QL22 có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, có trục đường xuyên Á chạy qua. Vận tải đường biển chiếm khoảng 29% và đường sông chiếm khoảng 20% tổng khối lượng thông qua đầu mối thành phố. Đường bộ chiếm 44% vận tải hàng hóa và chiếm tới 85,6% vận tải hành khách. Dân số của Tp.HCM vào năm 2016 là 8.426.138 người, mật độ dân số 3.419 người/km² (dân số thực tế trên 10 triệu người). Giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, Tp.HCM chiếm 21,3% tổng sản phẩm GDP và 29,38% tổng thu ngân sách của cả nước. Dịch vụ chiếm tỷ trọng 51,1%, công nghiệp xây dựng chiếm 47,7%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 1,2%, Thành phố có trên 80 trường giáo dục bậc đại học giữ vai trò quan trọng bậc nhất về các lĩnh vực xã hội như truyền thông, giáo dục, thể thao, giải trí... Quá trình phát triển

mạnh mẽ của Tp.HCM đã thúc đẩy, Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh cùng tăng trưởng theo dạng lõi kéo giữa trung tâm và ngoại vi trong nhiều năm qua.

Bên cạnh đó, sự thuận lợi về mặt tiếp giáp, khoảng cách thu hẹp đã giúp cho nhiều hình thức liên kết hàng ngang cũng có điều kiện thuận lợi hơn như: Đồng Nai ký kết thỏa thuận hợp tác với các trường đại học trên địa bàn TPHCM về hợp tác phát triển KH&CN tỉnh Đồng Nai đến năm 2020; Phối hợp xây dựng chăn nuôi áp dụng tiêu chuẩn VietGAP cung cấp cho thị trường TPHCM, tạo chuỗi liên kết trong công tác thực hiện Đề án “Chuỗi thực phẩm an toàn”. Các Sở trong khu vực cũng đã có trao đổi, tham khảo, học tập kinh nghiệm của nhau về quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực hoạt động KH&CN...

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là trung tâm cung cấp cho các tỉnh thành trong vùng những sản phẩm công nghiệp nặng, công nghiệp điện tử và các mặt hàng công nghiệp khác. Đồng thời cũng là nơi tiêu thụ lớn các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản ... Nhưng đây cũng là hình thái liên kết hàng ngang, theo hình thức tự nguyện, tự phát. Còn liên kết dọc theo dạng hoạch định chức năng (nhiệm vụ) rõ ràng dựa trên lợi thế đặc thù thì không có cơ chế cụ thể.

Trường hợp điển hình về giao thông, Cảng Cát Lái (TP.Hồ Chí Minh) đang chờ “giải cứu” vì tình trạng tắc nghẽn, trong khi đó Cảng Cái Mép - Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) mới chỉ sử dụng 20% công suất. Cảng Cái Mép - Thị Vải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã đầu tư 2 tỷ USD, quy hoạch cảng nhưng thiếu quy hoạch hệ thống giao thông kết nối vào Cảng nên khai thác cảng không hiệu quả. Nguyên nhân phân bổ nguồn lực chưa hợp lý dẫn tới hạ tầng giao thông kết nối kém. Hạ tầng kết nối với cụm cảng Cái Mép – Thị Vải hiện nay chưa phát triển mà chủ yếu bằng đường sông. Trung bình mỗi năm chỉ mới có khoảng 1 triệu teu kết nối giữa TP HCM và vùng ĐNB đi qua cảng Cái Mép. Đây là một trong những hiện trạng thể hiện sự bất cập trong liên kết của vùng Đông Nam Bộ.

Tương tự như vấn đề giao thông nêu trên là vấn đề về xử lý ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí, môi trường sống ... cũng đang rất cần có cơ chế cụ thể theo dạng liên kết dọc để điều phối. Nhưng hiện nay vẫn chưa có lời giải đáp cụ thể nào như: Sông Sài Gòn bắt nguồn từ Bình Dương với chiều dài 200km, trên địa phận Tp.HCM là 80 km, nhưng hiện nay theo Nguyễn Đình Luận và ThS. Lê Thục Lam (2017), mức độ ô nhiễm vi sinh vượt 220 lần. Đồng Nai có hệ thống sông lớn thứ 3 của cả nước, Sông Đồng Nai hàng năm cung cấp khoảng 15 tỷ m³ cho thành phố Hồ Chí Minh. Hệ thống sông Đồng Nai có diện tích lưu vực khoảng 44,1 nghìn km²; tổng lượng nước trung bình hàng năm khoảng 37 tỷ m³, bằng khoảng 4,4% so với cả nước, trong đó gần 10% nguồn nước từ bên ngoài chảy vào. Tổng lượng nước mùa cạn đạt khoảng 4,2 tỷ m³, bằng 11%; 3 tháng cạn nhất đạt khoảng trên 1,2 tỷ m³, bằng khoảng 3% và lượng nước tháng cạn nhất chỉ vào khoảng gần 0,37 tỷ m³ và bằng 1% so với tổng lượng nước trung bình cả năm. Việc khai thác, sử dụng nguồn nước mặt phục vụ nước sinh hoạt, sản xuất trong vùng phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nước của sông Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn. Nguồn thủy năng của vùng tập trung ở tỉnh Đồng Nai với công suất lý thuyết

ước tính lên tới 581,5 nghìn KW trong đó sông Đồng Nai 580.572 KW, sông Lá Buông 765 KW, sông La Ngà 144 KW, sông Ray 40 KW. Đây là những nguồn thủy năng cho phép phát triển mạnh mẽ công nghiệp điện phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của vùng và cả nước. Như vậy đây là vấn đề chung của cả vùng cần có giải pháp quy hoạch, điều phối quản lý, xử lý vi phạm ... một cách hiệu quả thống nhất không thể phân khu theo địa giới hành chính cấp tỉnh như hiện nay dẫn đến ô nhiễm và nguy hại.

Mật độ cây xanh của thành phố Hồ Chí Minh khoảng 1-2m²/người (thuộc nhóm thấp nhất so với các thành phố trên thế giới (Stockholm trên 70m²/người). Giao thông, hạ tầng đô thị của Tp.Hồ Chí Minh quá bị quá tải nhưng không thể chia sẻ gánh nặng áp lực về tăng dân số với các tỉnh thành lân cận. Sức chứa của đô thị gặp nhiều trở ngại, ô nhiễm môi trường nước thải gia tăng (ví dụ như: ở cụm cụm công nghiệp Tham Lương mỗi ngày khoảng 500.000 m³)...

Liên kết về phát triển du lịch: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mục tiêu của quy hoạch là phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ trở thành vùng động lực hàng đầu để phát triển du lịch Việt Nam, với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, có thương hiệu và sức cạnh tranh với các nước trong khu vực. Theo đó tập trung đầu tư phát triển 4 khu du lịch quốc gia gồm: Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh), Long Hải – Phước Hải (Bà Rịa-Vũng Tàu), Núi Bà Đen (Tây Ninh) và Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu); 5 điểm du lịch quốc gia, gồm: Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh), Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai), Hồ Trị An – Mã Đà (Đồng Nai), Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (Tây Ninh) và Tà Thiết (Bình Phước).

Tuy nhiên, trách nhiệm vai trò của từng khu du lịch, điểm du lịch quốc gia ra sao, gắn kết thế nào để mang lại lợi ích chung của vùng một cách tối ưu, hiệu quả lâu dài thì chưa được phân định, các khu điểm thuộc địa phương nào, địa phương đó phát triển, thiếu tính ưu tiên đột phá trong đầu tư (tuần tự trước sau khi ngân sách hạn hẹp). Vì thế trách nhiệm của mỗi địa phương vẫn rời rạc không thể trở thành một chỉnh thể hài hòa nhằm đáp ứng tích cực trong đầu tư và phát triển bền vững.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ VỀ GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

4.1 Kết luận

Từ thực trạng liên kết vùng của vùng ĐNB như đã phân tích nêu trên cho thấy hiện nay hoạt động liên kết vùng về tất cả các lĩnh vực còn nhiều bất cập cụ thể như sau:

Một là: Chủ yếu liên kết theo dạng tự phát theo nguyên lý lên kết tự nhiên, lan tỏa, lôi kéo theo kiểu trung tâm và ngoại vi.

Hai là: Các dạng thỏa thuận ký kết liên kết dạng hàng ngang còn mang tính giản đơn vụ việc, chưa có tính đồng bộ chiến lược lâu dài dựa vào thế mạnh chủ lực của mỗi địa phương nhằm phát huy tối đa hiệu quả kinh tế chung của toàn vùng.

Ba là: Liên kết chung của vùng về khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng còn nhiều bất cập, đặc biệt trong khai thác nguồn nước, giao thông và dịch vụ công ích. Vẫn còn mang tích cực bộ địa phương, thiếu tính toán cho lợi ích chung của tổng thể.

Bốn là: Liên kết trong chia sẻ thông tin kinh tế, dự báo thị trường, thừa hưởng các thành quả nghiên cứu khoa học của các địa phương với nhau cũng vẫn còn rời rạc không thống nhất. Vẫn nguồn vốn ngân sách cấp từng địa phương và vẫn manh mún đầu tư độc lập một cách nhỏ lẻ dẫn đến hiệu quả hạn chế.

Năm là: Chưa có cơ quan điều phối quản lý, chưa có sự gắn kết. Đặc biệt, là sự thiếu cơ chế chỉ đạo, thiếu sự đồng bộ, làm cho các cam kết thỏa thuận hợp tác trở lên manh mún, mờ nhạt khi thực thi.

4.2 Kiến nghị về giải pháp chiến lược

Để có tính đồng bộ, hệ thống và vận hành nhịp nhàng nhằm đạt được mục tiêu cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế tiên tiến; Quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất; Đời sống vật chất tinh thần cao; Quốc phòng, an ninh vững chắc chúng ta cần sắp xếp và phân bổ theo vùng và cơ chế vùng cả về nguồn lực, vận hành, kiểm soát và tính thống nhất cụ thể như sau:

Thứ nhất: Về cơ chế chính sách, hoàn thiện cả về cơ chế chiều dọc và cơ chế chiều ngang trong liên kết (bao gồm cả liên kết vùng kinh tế và liên kết trong thể chế bộ máy tổ chức). Đối với liên kết theo chiều dọc, xác định rõ chủ thể, cấp bậc, trên dưới, quy định rõ chức năng nhiệm vụ và các hoạt động chế tài đi kèm một cách rõ ràng minh bạch (tránh tình trạng hiểu “linh hoạt”, “mềm dẻo” trong các văn bản pháp luật), nhằm đảm bảo tính nghiêm minh và không đùn đẩy trách nhiệm trong quá trình thực thi các văn bản pháp luật. Đối với liên kết ngang (mang tính tự nguyện) cũng cần có khung văn bản điều chỉnh về lợi ích, cơ chế hợp tác làm cơ sở để điều chỉnh và thực hiện phân định rõ ràng khi tham gia vào các hoạt động liên kết này. Từ đó các quy ước, thỏa thuận mới được thực thi một cách tự giác và đều đặn thường xuyên mang tính ổn định lâu dài và bền vững cả trong phát triển kinh tế, xã hội và trong đạo đức lối sống, môi trường văn hóa xã hội ...

Thứ nhì: Xác định lại ngành công nghiệp mũi nhọn, sản phẩm mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của quốc gia (của vùng) thực sự là gì? sản phẩm này được đặt ở vùng nào? Các nguồn cung ứng hỗ trợ (phụ trợ) để sản phẩm này tạo ra bước đột phá được cung ứng từ đâu? Ưu tiên kêu gọi đầu tư dân doanh hay nhà nước tập trung nguồn lực để phát triển? Nếu nhà nước đầu tư để tạo đà chuyển dịch trong hoạt động khơi nguồn thì trong khoảng thời gian (lộ trình) trung hay dài hạn?

Hàng loạt các ngành mũi nhọn như: Cơ khí, điện tử, ô tô, xe gắn máy, đóng tàu, chế biến thực phẩm, thép, hoá dầu, giấy da và may mặc, phần mềm, thiết bị hạ tầng thân thiện với môi trường sinh thái, thiết bị máy móc cỡ nặng và máy nông nghiệp. ... vẫn chưa có “mũi nhọn” nào “khoan sâu” vào thị trường thế giới thậm chí vẫn loay hoay tìm hướng đi

và phải dựa dẫm quá nhiều vào chính sách thuế của Nhà nước, sự bảo hộ để phát triển (ví dụ: ngành công nghiệp ô tô).

Đối với sản phẩm chủ lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, được phát triển theo hướng nào? Dựa vào lợi thế tự nhiên hay dựa vào năng lực sản xuất cạnh tranh để phân khúc thị trường và xác định vùng khuyến khích đầu tư hợp lý, tối ưu hóa nguồn lực và sức cạnh tranh tốt.

Về các ngành công nghiệp nền tảng: Những ngành công nghiệp có tính chất cần thiết, quan trọng đối với tất cả các lĩnh vực của quốc gia, là nền tảng của công nghiệp hoá. Đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn, thời gian thu hồi vốn dài nên cần có sự hỗ trợ của Nhà nước và có cơ chế ưu đãi, đó là các ngành: công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế tạo, công nghiệp tự động. Cần tập trung vào vùng kinh tế có thế mạnh công nghiệp tiên phong, có khả năng dẫn dắt tạo bước đột phá và hỗ trợ các vùng khác về lĩnh vực này.

Thứ ba: Phân bổ lại ưu tiên về nguồn lực công nghiệp nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Đẩy mạnh công nghiệp hóa về giống, chọn công nghiệp hóa về giống là mũi nhọn ưu tiên đầu tư giúp chuyển biến về cách mạng nông nghiệp mà thành công ban đầu là cách mạng giống. Ứng dụng tối đa khả năng sẵn có của công nghệ trên thế giới cho quy trình nghiên cứu phát triển giống, công nghiệp hóa về giống càng sớm càng tốt và cần phải là tiên phong liên tục để chống lạc hậu và suy thoái nguồn lực đầu vào đối với sản xuất nông nghiệp tại các vùng trọng điểm nông nghiệp như vùng ĐBSCL, hay vùng ĐBSH. Quá trình phân bổ nguồn lực này, cần nghiên cứu kèm theo là việc phân bổ lại nguồn lực nghiên cứu khoa học, thay vì phân bổ dàn trải đều cho các tỉnh thành, kinh phí phân tán, con người phân tán, công nghệ phân tán ... thì cần tập trung lại một đầu mối (ví dụ như: Thành phố Hồ Chí Minh có trung tâm công nghệ sinh học, chỉ cần tập trung vào một đơn vị nghiên cứu, đầu tư tối đa về vật chất kỹ thuật, con người ... không nhất thiết tỉnh nào cũng phải có trung tâm tương tự).

Thứ tư: Đối với các công trình đầu tư mang tính xã hội, công ích có tính chất liên ngành như: xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng vùng, như đường sá, cảng biển, sân bay; cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc; bệnh viện, trường học, trung tâm nghiên cứu; xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; vùng sản xuất nông nghiệp; trung tâm thương mại, du lịch và dịch vụ; phát triển nguồn nhân lực và đào tạo; xây dựng và thực thi các chính sách xóa đói giảm nghèo; ... cần nghiên cứu cụ thể thực thi mỗi liên kết hàng dọc có tính quy định và chịu trách nhiệm cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng và chịu tính chế tài cụ thể. Luận chứng xác định cụ thể trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành; bố trí kế hoạch đầu tư theo kế hoạch trung hạn, dài hạn, cân đối trên tổng thể vùng, nhất là đối với các tuyến giao thông địa phương cần kết nối; có chính sách ưu đãi phù hợp cho các địa phương bị ảnh hưởng tiêu cực (như xây dựng các khu xử lý chất thải nguy hại, nghĩa trang quy mô vùng...). Phân bổ nguồn lực phát triển mạnh kinh tế biển đảo, ... gắn kinh tế với bảo vệ chủ quyền biển đảo

và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển. Phát triển nội lực và các yếu tố liên kết các hành lang, vành đai kinh tế, kết nối với các vùng trong nước và khu vực; hình thành một vài trung tâm hợp tác phát triển vững mạnh cả về kinh tế lẫn quốc phòng.

Thứ năm: Thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế dựa theo phân bổ nguồn lực của vùng (theo từng tỉnh), xây dựng các chỉ tiêu công nghiệp rõ ràng, dựa trên nguồn lực cụ thể của quốc gia, của vùng, phân bổ cơ cấu hợp lý nguồn lực, tránh tình trạng xây dựng các chỉ tiêu công nghiệp rập khuôn tạo sức ép không cần thiết khi thực hiện phần đầu các chỉ tiêu công nghiệp. Việc tái cơ cấu cũng là cuộc cách mạng thay đổi cả về cơ chế quản lý vận hành và điều phối của nhà nước trong một nền kinh tế thị trường bình đẳng và minh bạch. Vì vậy, liên kết vùng để tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng là một nhiệm vụ mới, đòi hỏi phải có định hướng mới trong phân công và hợp tác giữa các địa phương cũng như quan tâm nhiều hơn đến yếu tố khoa học – công nghệ của sản xuất và sự lựa chọn các đối tác cũng như dự án đầu tư. Sản xuất gắn với khâu phân phối, tiêu thụ, độc lập về tài chính và dự báo, phòng ngừa rủi ro./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alaev. (1983). *Từ điển thuật ngữ về địa lý kinh tế – xã hội*. Moscow.
2. Bùi Tất Thắng. (2014). *Liên kết vùng để phát triển và thu hút đầu tư* - <http://khucongngiep.com.vn/tabid/65/articletype/ArticleView/articleId/1094/default.aspx>
3. Lê Thu Hoa. (2007). *Kinh tế vùng ở Việt Nam – Từ lý luận đến thực tiễn*, Nxb. Lao động – Xã hội.
4. Nguyễn Thanh Liêm. (2015). *Hành lang thương mại quan trọng*. http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhte/_mobile_chinh sach/item/24057002.html
5. Nguyễn Văn Huân. (2015). *Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn*. <http://ecna.gov.vn/ct/ht/Lists/BaiViet/Attachments/174/Lien%20ket%20vung%20-%20tu%20ly%20luan%20den%20thuc%20tien%20-%20TS%20Nguyen%20Van%20Huan.pdf>
6. Nguyễn Đình Luận và Lê Thục Lam. (2017). Tổng Quan Về Thành Phố Hồ Chí Minh – *Kỷ yếu hội thảo “Tìm kiếm các giải pháp kinh tế hữu hiệu, nhằm tạo bước phát triển đột phá cho Tp.HCM*
7. Thôi Công Hào, Ngụy Thanh Tuyền, Trần Tôn Hưng. (2002). *Phân tích vùng và quy hoạch*. Nxb. Đại học Trung Quốc. (*Dịch giả Hàn Ngọc Lương*).
8. Trương Bá Thanh. (2009). Liên kết kinh tế miền Trung và Tây Nguyên – Từ lý luận đến thực tiễn, *tạp chí Khoa học công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 03/2009*.
9. Viện Khoa học Xã hội – Viện Hàn lâm KHXHVN. (2013). *Liên kết nội vùng trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*. Đề tài TN3/X16.

10. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế TW. (2011). *Liên Kết Giữa Các Địa Phương Trong Phát Triển Vùng Tại Cộng Hòa Liên Bang Đức*. Báo Cáo Khảo Sát. (Tr10 -201).
11. Viện Chiến lược phát triển. (2004). *Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.